

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 745/BNG-UBBG

V/v thông báo số liệu về đường biên,
mốc giới và cọc dấu trên tuyến biên giới
đất liền Việt Nam - Campuchia.

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 và Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia ký ngày 05/10/2019, Bộ Ngoại giao - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Nhà nước về phân giới, cắm mốc biên giới trên đất liền đã phối hợp với Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát và thống nhất số liệu chiều dài đường biên giới, số lượng mốc biên giới (cột mốc và cọc dấu) theo phạm vi hành chính của từng cấp tỉnh, huyện, xã trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

Bộ Ngoại giao xin gửi đến Quý Cơ quan các số liệu nêu trên để sử dụng trong công tác quản lý nhà nước và tuyên truyền về biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia trong thời gian tới (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo*).

Bộ Ngoại giao trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan. /*HL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg, BT Phạm Bình Minh (để b/c);
- Bộ TLBĐBP (Bộ QP);
- Cục ĐDBĐ&TTĐLVN (Bộ TN&MT);
- Lưu: HC, UBBG (VP, PT).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



HL
Lê Hoài Trung

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BAN CHỈ ĐẠO PHÂN GIỚI CẮM MỐC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83 /ĐDBĐVN-BCĐ

V/v cung cấp số liệu về đường biên, mốc giới
và cọc dấu trên tuyến biên giới đất liền
Việt Nam - Campuchia

Hà Nội, ngày

ỦY BAN BIÊN GIỚI QUỐC GIA	
tháng 02 năm 2021	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số: 584	Ngày: 4/3
Người xử lý:	
Lưu Hồ sơ:	

Kính gửi: Ủy Ban biên giới quốc gia - Bộ Ngoại giao

kg:
- A. Long (cv)
- PT (ga)
1-3-21 lot

Phúc đáp công văn số 14/UBBG-PT ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Ủy Ban biên giới Quốc gia - Bộ Ngoại giao về việc cung cấp số liệu về đường biên, mốc giới và cọc dấu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp các số liệu liên quan đến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia cụ thể như sau:

1. Bảng tổng hợp chiều dài đường biên giới, số lượng cột mốc và cọc dấu theo phạm vi hành chính của từng cấp tỉnh đối diện trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia tại phụ lục 1.

2. Bảng tổng hợp chiều dài đường biên giới, số lượng cột mốc và cọc dấu theo phạm vi hành chính từng xã, huyện biên giới của Việt Nam tại phụ lục 2.

Ban Chỉ đạo phân giới, cắm mốc Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Quý Ủy ban biết để triển khai các công việc tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Phương Hoa (đề b/c);
- Lưu: VT, BGDG.

[Handwritten mark]

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM
Hoàng Ngọc Lâm**

[Handwritten signature]

**BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI, SỐ LƯỢNG CỘT MỐC VÀ CỌC DẦU
THEO PHẠM VI HÀNH CHÍNH CỦA TỪNG CẤP TỈNH ĐỐI DIỆN TRÊN TUYẾN
BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA**

(Đính kèm công văn số: 23 /ĐDBĐVN-BCĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2021)

STT	Tên tỉnh (Việt Nam)	Tên tỉnh (Campuchia)	Đoạn biên giới tiếp giáp	Chiều dài đường biên giới (km)				Số lượng		Ghi chú
				Đất liền	Sông suối	Chưa phân giới	Tổng	Cột mốc	Cọc dầu	
1	Kon Tum	Ratanak Kiri	Từ mốc giao điểm VN-CPC-L đến mốc 25 + 84m	114,688	23,441	0,562	138,691	161 ¹		Chưa phân giới từ mốc 22/1-23
2	Gia Lai	Ratanak Kiri	Từ mốc 25 + 84m đến mốc 40 + 6567m	6,083	14,543	59,859	80,485	32 ²	4	Chưa phân giới từ mốc 25/3-25/4; 30-40
3	Đắk Lắk	Mondul Kiri	Từ mốc 40 + 6567m đến mốc 47/5 + 1165m		38,828	33,144	71,972	95		Chưa phân giới từ mốc 40-44
4	Đắk Nông	Mondul Kiri	Từ mốc 47/5 + 1165m đến mốc 60/9	7,417	107,798	25,830	141,045	184	11	Chưa phân giới từ mốc 55/8-60/1
5	Bình Phước	Mondul Kiri	Từ mốc 60/9 đến mốc 65/10	3,971	99,342		103,328	131 ³		
		Kratie	Từ mốc 65/10 đến mốc 74	10,591	92,387		102,963	156 ⁴		
		Tboung Khmum	Từ mốc 74 đến mốc 79	11,450	37,479	3,719	52,648	94 ⁵		Chưa phân giới từ mốc 75/7-75/9; 77/2-77/3
6	Tây Ninh	Tboung Khmum	Từ mốc 79 đến mốc 130/2 + 319m	99,603	2,067		101,670	223 ⁶	78	
		Prey Veng	Từ mốc 130/2 + 319m đến mốc 132 + 763m		21,386		21,386	22		

¹ 02 cột mốc số hiệu 25(1), 25(2) được thống kê về cấp tỉnh Kon Tum và Rattanak Kiri quản lý; không tính cột mốc giao điểm VN-CPC-L

² 01 cột mốc số hiệu 25(3) được thống kê về cấp tỉnh Gia Lai và Rattanak Kiri quản lý

³ 02 cột mốc số hiệu 60/9(1), 60/9(2) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Mondul Kiri quản lý

⁴ 03 cột mốc số hiệu 65/10(1), 65/10(2), 65/10(3) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Kratie quản lý

⁵ 01 cột mốc số hiệu 79(2) được thống kê về cấp tỉnh Bình Phước và Tboung Khmum quản lý

⁶ 01 cột mốc số hiệu 79(1) được thống kê về cấp tỉnh Tây Ninh và Tboung Khmum quản lý

		Svay Rieng	Từ mốc 132 + 763m đến mốc 180	72,257	25,641	12,835	110,733	227	31	<i>Chưa phân giới từ mốc 138-146; 168-169</i>
7	Long An	Svay Rieng	Từ mốc 180 đến mốc 229/14 + 1070m	44,306	29,979	47,720	122,005	125⁷		<i>Chưa phân giới từ mốc 183-189; 192-194; 203-208/1; 210-216(1), 220-221; 227-229/1</i>
		Prey Veng	Từ mốc 229/14 + 1070m đến mốc 230/11		12,296		12,296	26⁸		
8	Đồng Tháp	Prey Veng	Từ mốc 230/11 đến mốc 240 + 1116m	11,852	38,819		50,671	118⁹	30	
9	An Giang	Kandal	Từ mốc 240 + 1116m đến mốc 246/3 + 9254m	0,796	9,318	20,020	30,134	22		<i>Chưa phân giới từ mốc 241-245/1; 246/3-254; 266/1-266/2</i>
		Takeo	Từ mốc 246/3 + 9254m đến mốc 286/2 + 232m	64,976	1,300	1,801	68,077	107	63	
10	Kiên Giang	Takeo	Từ mốc 286/2 + 232m đến mốc 290/3 + 308m	7,193			7,193	14		
		Kampot	Từ mốc 290/3 + 308m đến mốc 314	32,965	2,213	7,306	42,484	89	4	<i>Chưa phân giới từ mốc 295-301</i>
Tổng				488,148	556,837		212,796	1257,781	1826	221
				1044,985						

⁷ 01 cột mốc số hiệu 180 được thống kê về cặp tỉnh Long An và Svay Rieng quản lý

⁸ 02 cột mốc số hiệu 230/11(1), 230/11(2) được thống kê về cặp tỉnh Long An và Svay Rieng quản lý

⁹ 01 cột mốc số hiệu 230/11(3) được thống kê về cặp tỉnh Đồng Tháp và Svay Rieng quản lý

BẢNG TỔNG HỢP CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BIÊN GIỚI
THEO PHẠM VI HÀNH CHÍNH CÁC XÃ, HUYỆN BIÊN GIỚI CỦA VIỆT NAM
TRÊN TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM - CAMPUCHIA
(Đính kèm công văn số: 83 /ĐĐBĐVN-BCĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2021)

Tỉnh	Huyện	Xã	Đoạn biên giới	Chiều dài đường biên giới (km)				Ghi chú
				Đất liền	Sông suối	Chưa phân giới	Tổng	
1. KON TUM	1. Huyện Ngọc Hồi	1. Xã Pờ Y	Từ mốc giao điểm VN-CPC-L đến mốc 2/2	11,696			11,696	
		2. Xã Sa Loong	Từ mốc 2/2 đến mốc 4/4	16,506			16,506	
		Cộng						28,202
	2. Huyện Sa Thầy	1. Xã Rờ Kơi	Từ mốc 4/4 đến mốc 6/3	8,023			8,023	
		2. Xã Mô Rai	Từ mốc 6/3 đến mốc 11/3 + 352m	18,138	5,092		23,230	
		Cộng						31,253
	3. Huyện Ia H'Drai	1. Xã Ia Dom	Từ mốc 11/3 + 352m đến mốc 13/6 + 1776m	25,630			25,630	
		2. Xã Ia Đal	Từ mốc 13/6 + 1776m đến mốc 24	34,695	9,023	0,562	44,280	<i>Chưa phân giới từ mốc 22/1-23</i>
		3. Xã Ia Tơi	Từ mốc 24 đến mốc 25 + 84m		9,326		9,326	
		Cộng						79,236
2. GIA LAI	1. Huyện Ia Grai	1. Xã Ia O	Từ mốc 25 + 84m đến mốc 25/2 + 1134m		5,346		5,346	
		2. Xã Ia Chiã	Từ mốc 25/2 + 1134m đến mốc 25/4		1,604	4,075	5,679	<i>Chưa phân giới từ mốc 25/3-25/4</i>
		Cộng						11,025
	2. Huyện Đức Cơ	1. Xã Ia Dom	Từ mốc 25/4 đến mốc 30	6,083	7,593		13,676	
		2. Xã Ia Nan	Từ mốc 30 đến mốc 30 + 13667m			13,667	13,667	<i>Chưa phân giới từ mốc 30-40</i>
		3. Xã Ia Pnôn	Từ mốc 30 + 13667m đến mốc 30 + 19473m			5,806	5,806	<i>Chưa phân giới từ mốc 30-40</i>
		Cộng						33,149

3. Huyện Chư Prông	1. Xã Ia Púch	Từ mốc 30 + 19473m đến mốc 30 + 28152m			8,679	8,679	Chưa phân giới từ mốc 30-40	
	2. Xã Ia Mơ	Từ mốc 30 + 28152m đến mốc 40 + 6567m			27,632	27,632	Chưa phân giới từ mốc 30-40	
	Cộng						36,311	
3. ĐẮK LẮK	1. Huyện Ea Súp	1. Xã Ia Rvê	Từ mốc 40 + 6567m đến mốc 41 + 13178m			13,330	13,330	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		2. Xã Ea Bung	Từ mốc 41 + 13178m đến mốc 43 + 4537m			13,100	13,100	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		Cộng						26,430
	2. Huyện Buôn Đôn	1. Xã Krông Na	Từ mốc 43 + 4537m đến mốc 47/5 + 1165m		38,828	6,714	45,542	Chưa phân giới từ mốc 40-44
		Cộng					45,542	
	4. ĐẮK NÔNG	1. Huyện Cư Jút	1. Xã Đăk Wil	Từ mốc 47/5 + 1165m đến mốc 48/2 + 07m		13,446		13,446
Cộng						13,446		
2. Huyện Đăk Mil		1. Xã Đăk Lao	Từ mốc 48/2 + 07m đến mốc 49/1 + 2361m		42,105		42,105	
		2. Xã Thuận An	Từ mốc 49/1 + 2361m đến mốc 50/4 + 999m		18,002		18,002	
		Cộng					60,107	
3. Huyện Đăk Song		1. Xã Thuận Hạnh	Từ mốc 50/4 + 999m đến mốc 53 + 122m	1,722	14,873		16,595	
		2. Xã Thuận Hà	Từ mốc 53 + 122m đến mốc 54/5 + 155m	0,197	6,402		6,599	
		Cộng					23,194	
4. Huyện Tuy Đức		1. Xã Đăk Búk So	Từ mốc 54/5 + 155m đến mốc 55/3 + 415m	2,609	0,620		3,229	
		2. Xã Quảng Trực	Từ mốc 55/3 + 415m đến mốc 60/9	2,889	12,350	25,830	41,069	Chưa phân giới từ mốc 55/8 - 60/1
	Cộng					44,298		
5. BÌNH PHƯỚC	1. Huyện Bù Gia Mập	1. Xã Bù Gia Mập	Từ mốc 60/9 đến mốc 60/31 + 1845m		38,575		38,575	
		2. Xã Đăk Ô	Từ mốc 60/31 + 1845m đến mốc 62		24,744		24,744	
		Cộng					63,319	

6. TÂY NINH	2. Huyện Bù Đốp	1. Xã Phước Thiện	Từ mốc 62 đến mốc 65 + 17m	3,971	22,495		26,466		
		2. Xã Hưng Phước	Từ mốc 65 + 17m đến mốc 65/22 + 839m		28,190		28,190		
		3. Xã Thiện Hưng	Từ mốc 65/22 + 839m đến mốc 65/29 + 197m		9,084		9,084		
		4. Xã Thanh Hòa	Từ mốc 65/29 + 197m đến mốc 65/32 + 2232m		7,842		7,842		
		5. Xã Tân Tiến	Từ mốc 65/32 + 2232m đến mốc 65/34 + 1435m		3,665		3,665		
		6. Xã Tân Thành	Từ mốc 65/34 + 1435m đến mốc 65/40 + 168m		11,129		11,129		
		Cộng						86,376	
	3. Huyện Lộc Ninh	1. Xã Lộc An	Từ mốc 65/40 + 168m đến mốc 65/49 + 869m		17,662		17,662		
		2. Xã Lộc Hòa	Từ mốc 65/49 + 869m đến mốc 69	9,231	1,650		10,881		
		3. Xã Lộc Thạnh	Từ mốc 69 đến mốc 74/4 + 381m	2,568	26,693		29,261		
		4. Xã Lộc Tấn	Từ mốc 74/4 + 381m đến mốc 77	10,242		1,764	12,006	<i>Chưa phân giới từ mốc 75/7 - 75/9</i>	
		5. Xã Lộc Thiện	Từ mốc 77 đến mốc 77/9 + 535m		11,433	1,955	13,388	<i>Chưa phân giới từ mốc 77/2 - 77/3</i>	
		6. Xã Lộc Thành	Từ mốc 77/9 + 535m đến mốc 78 + 12m		19,569		19,569		
		7. Xã Lộc Thịnh	Từ mốc 78 + 12m đến mốc 79		6,477		6,477		
		Cộng						109,244	
	1. Huyện Tân Châu	1. Xã Tân Hòa	Từ mốc 79 đến mốc 84/5 + 203m	9,625			9,625		
		2. Xã Suối Ngô	Từ mốc 84/5 + 203m đến mốc 91 + 88m	9,973			9,973		
		3. Xã Tân Đông	Từ mốc 91 + 88m đến mốc 98/3 + 50m	14,188			14,188		
		4. Xã Tân Hà	Từ mốc 98/3 + 50m đến mốc 106/1	13,246			13,246		
		Cộng						47,032	
		2. Huyện Tân Biên	1. Xã Tân Lập	Từ mốc 106/1 đến mốc 120 + 274m	32,349			32,349	
2. Xã Tân Bình			Từ mốc 120 + 274m đến mốc 132/1 + 555m	20,222	24,645		44,867		
3. Xã Hòa Hiệp	Từ mốc 132/1 + 555m đến mốc 133/8 + 874m			14,868		14,868			
Cộng						92,084			

	3. Huyện Châu Thành	1. Xã Phước Vinh	Từ mốc 133/8 + 874m đến mốc 134		5,956		5,956		
		2. Xã Biên Giới	Từ mốc 134 đến mốc 138 + 9426m	4,565	3,625	9,426	17,616	Chưa phân giới từ mốc 138-146	
		3. Xã Hòa Thạnh	Từ mốc 138 + 9426m đến mốc 147/6 + 150m	4,944		1,455	6,399	Chưa phân giới từ mốc 138-146	
		4. Xã Hòa Hội	Từ mốc 147/6 + 150m đến mốc 148/2	1,039			1,039		
		5. Xã Thành Long	Từ mốc 148/2 đến mốc 153/2 + 372m	10,555			10,555		
		6. Xã Ninh Điền	Từ mốc 153/2 + 372m đến mốc 156/1 + 04m	7,794			7,794		
	Cộng						49,359		
	4. Huyện Bến Cầu	1. Xã Long Phước	Từ mốc 156/1 + 04m đến mốc 160/3 + 408m	9,777			9,777		
		2. Xã Long Khánh	Từ mốc 160/3 + 408m đến mốc 162 + 1123m	4,232			4,232		
		3. Xã Long Thuận	Từ mốc 162 + 1123m đến mốc 169 + 410m	7,682		1,954	9,636	Chưa phân giới từ mốc 168 -169	
		4. Xã Tiên Thuận	Từ mốc 169 + 410m đến mốc 170/2 + 50m	2,742			2,742		
		5. Xã Lợi Thuận	Từ mốc 170/2 + 50m đến mốc 171/4 + 116m	4,628			4,628		
		Cộng						31,015	
	5. Huyện Trảng Bàng	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 171/4 + 116m đến mốc 174 + 237m	5,395			5,395		
		2. Xã Phước Chỉ	Từ mốc 174 + 237m đến mốc 180	8,904			8,904		
		Cộng						14,299	
	7. LONG AN	1. Huyện Đức Huệ	1. Xã Mỹ Quý Đông	Từ mốc 180 đến mốc 183 + 1271m	3,488		1,271	4,759	Chưa phân giới từ mốc 183 -189
			2. Xã Mỹ Quý Tây	Từ mốc 183 + 1271m đến mốc 189 + 311m	0,311		9,313	9,624	Chưa phân giới từ mốc 183 -189
3. Xã Mỹ Thạnh Tây			Từ mốc 189 + 311m đến mốc 190/2 + 485m	3,822			3,822		
4. Xã Mỹ Bình I			Từ mốc 190/2 + 485m đến mốc 192 + 2201m	2,100		2,201	4,301	Chưa phân giới từ mốc 192 -194	
5. Xã Bình Hòa Hưng			Từ mốc 192 + 2201m đến mốc 194			3,106	3,106	Chưa phân giới từ mốc 192 -194	
Cộng						25,612			

2. Huyện Thanh Hóa	1. Xã Thuận Bình	Từ mốc 194 đến mốc 194/1 + 538m	1,143			1,143	
	2. Xã Tân Hiệp	Từ mốc 194/1 + 538m đến mốc 198 + 136m	7,755			7,755	
	Cộng					8,898	
3. Huyện Mộc Hóa	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 198 + 136m đến mốc 201/2 + 03m	9,669			9,669	
	2. Xã Bình Hòa Tây	Từ mốc 201/2 + 03m đến mốc 203 + 1115m	3,441		1,115	4,556	<i>Chưa phân giới từ mốc 203 - 208/1</i>
	Cộng					14,225	
4. Thị xã Kiến Tường	1. Xã Thanh Trị	Từ mốc 203 + 1115m đến mốc 208/4 + 93m		4,719	10,473	15,192	<i>Chưa phân giới từ mốc 203 - 208/1</i>
	2. Xã Bình Hiệp	Từ mốc 208/4 + 93m đến mốc 211 + 803m		6,358	1,359	7,717	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
	3. Xã Bình Tân	Từ mốc 211 + 803m đến mốc 212 + 1967m			2,656	2,656	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
	Cộng					25,565	
5. Huyện Vĩnh Hưng	1. Xã Tuyên Bình	Từ mốc 212 + 1967m đến mốc 216(1) + 28m	0,028		5,771	5,799	<i>Chưa phân giới từ mốc 210 - 216(1)</i>
	2. Xã Thái Bình Trung	Từ mốc 216(1) + 28m đến mốc 224 + 37m	8,692		2,038	10,730	<i>Chưa phân giới từ mốc 220 - 221</i>
	3. Xã Thái Trị	Từ mốc 224 + 37m đến mốc 227 + 2644m	3,857		2,644	6,501	<i>Chưa phân giới từ mốc 227 - 229/1</i>
	4. Xã Hưng Điền A	Từ mốc 227 + 2644m đến mốc 229/8 + 105m		8,965	5,773	14,738	<i>Chưa phân giới từ mốc 227 - 229/1</i>
	5. Xã Khánh Hưng	Từ mốc 229/8 + 105m đến mốc 229/12 + 583m		7,024		7,024	
	Cộng					44,792	
6. Huyện Tân Hưng	1. Xã Hưng Hà	Từ mốc 229/12 + 583m đến mốc 230 + 33m		2,979		2,979	
	2. Xã Hưng Điền B	Từ mốc 230 + 33m đến mốc 230/3 + 1378m		5,075		5,075	
	3. Xã Hưng Điền	Từ mốc 230/3 + 1378m đến mốc 230/11		7,155		7,155	
	Cộng					15,209	
8. ĐỒNG THÁP	1. Huyện Tân Hồng	1. Xã Thông Bình	Từ mốc 230/11 đến mốc 231/7		7,915	7,915	
		2. Xã Tân Hộ Cơ	Từ mốc 231/7 đến mốc 232/6		10,182	10,182	
		3. Xã Bình Phú	Từ mốc 232/6 đến mốc 232/15		7,444	7,444	
		Cộng					25,541

	2. Thị xã Hồng Ngự	1. Xã Bình Thạnh	Từ mốc 232/15 đến mốc 233		3,823		3,823		
		2. Xã Tân Hội	Từ mốc 233 đến mốc 235	2,754	0,267		3,021		
		Cộng						6,844	
	3. Huyện Hồng Ngự	1. Xã Thường Thới Hậu B	Từ mốc 235 đến mốc 235/3 + 886m		4,768		4,768		
		2. Xã Thường Thới Hậu A	Từ mốc 235/3 + 886m đến mốc 236/3	1,861	4,420		6,281		
		3. Xã Thường Phước 1	Từ mốc 236/3 đến mốc 240 + 1116m	7,237			7,237		
		Cộng						18,286	
	9. AN GIANG	1. Thị xã Tân Châu	1. Xã Vĩnh Xương	Từ mốc 240 + 1116m đến mốc 241 + 2440m	0,796		2,440	3,236	<i>Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1</i>
			2. Xã Phú Lộc	Từ mốc 241 + 2440m đến mốc 241 + 5406m			2,966	2,966	<i>Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1</i>
			Cộng						6,202
		2. Huyện An Phú	1. Xã Phú Hữu	Từ mốc 241 + 5406m đến mốc 241 + 9205m			3,799	3,799	<i>Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1</i>
2. Xã Quốc Thái			Từ mốc 241 + 9205m đến mốc 241 + 9870m			0,665	0,665	<i>Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1</i>	
3. Xã Khánh An			Từ mốc 241 + 9870m đến mốc 245/6 + 778m		6,487	0,897	7,384	<i>Chưa phân giới từ mốc 241 - 245/1</i>	
4. Thị trấn Long Bình			Từ mốc 245/6 + 778m đến mốc 246/3 + 172m		2,831	0,172	3,003	<i>Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254</i>	
5. Xã Khánh Bình			Từ mốc 246/3 + 172m đến mốc 246/3 + 5416m			5,244	5,244	<i>Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254</i>	
6. Xã Nhơn Hội			Từ mốc 246/3 + 5416m đến mốc 254/2 + 130m	1,514		4,913	6,427	<i>Chưa phân giới từ mốc 246/3 - 254</i>	
7. Xã Phú Hội			Từ mốc 254/2 + 130m đến mốc 259/3 + 141m	10,308			10,308		
8. Xã Vĩnh Hội Đông			Từ mốc 259/3 + 141m đến mốc 263/1 + 141m	4,534	1,300		5,834		
Cộng						42,664			
3. Thành phố Châu Đốc		1. Phường Vĩnh Ngươn	Từ mốc 263/1 + 141m đến mốc 267/1 + 50m	6,302		0,725	7,027	<i>Chưa phân giới từ mốc 266/1 - 266/2</i>	
		2. Xã Vĩnh Tế	Từ mốc 267/1 + 50m đến mốc 269/4 + 153m	7,037			7,037		
		Cộng						14,064	

	4. Huyện Tịnh Biên	1. Xã Nhơn Hưng	Từ mốc 269/4 + 153m đến mốc 271/1 + 733m	5,944			5,944		
		2. Xã An Phú	Từ mốc 271/1 + 733m đến mốc 273/2	4,691			4,691		
		3. Thị trấn Tịnh Biên	Từ mốc 273/2 đến mốc 275/2 + 420m	5,170			5,170		
		4. Xã An Nông	Từ mốc 275/2 + 420m đến mốc 277 + 1318m	4,770			4,770		
		Cộng						20,575	
	5. Huyện Tri Tôn	1. Xã Lạc Quới	Từ mốc 277 + 1318m đến mốc 281/1 + 560m	5,356			5,356		
		2. Xã Vĩnh Gia	Từ mốc 281/1 + 560m đến mốc 286/2 + 232m	9,350			9,350		
		Cộng						14,706	
	10. KIÊN GIANG	1. Huyện Giang Thành	1. Xã Vĩnh Phú	Từ mốc 286/2 + 232m đến mốc 289/3 + 506m	4,947			4,947	
			2. Xã Vĩnh Điều	Từ mốc 289/3 + 506m đến mốc 293/3 + 34m	8,437			8,437	
3. Xã Tân Khánh Hòa			Từ mốc 293/3 + 34m đến mốc 302/7	2,988	1,828	7,306	12,122	<i>Chưa phân giới từ mốc 295 - 301</i>	
4. Xã Phú Lợi			Từ mốc 302/7 đến mốc 304/5 + 616m	5,155			5,155		
5. Xã Phú Mỹ			Từ mốc 304/5 + 616m đến mốc 305/7 + 334m	4,985			4,985		
Cộng						35,646			
2. Thành phố Hà Tiên		1. Phường Đông Hồ	Từ mốc 305/7 + 334m đến mốc 308/1 + 248m	6,518			6,518		
		2. Phường Mỹ Đức	Từ mốc 308/1 + 248m đến mốc 314	7,128	0,385		7,513		
		Cộng						14,031	
Tổng				488,148	556,837	212,796	1257,781		
				1044,985					

Ghi chú:

* Số liệu chiều dài đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đối với các đoạn biên giới đã hoàn thành phân giới cắm mốc (84%) được đo trên Bản đồ địa hình biên giới Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1/25.000 đính kèm Nghị định thư phân giới cắm mốc, ký ngày 05/10/2019.

* Số liệu chiều dài đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia đối với các đoạn biên giới chưa hoàn thành phân giới cắm mốc là số liệu tạm tính.

R

